CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400554813
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-05 11:23:41
Foxit Reader Version: 9.6.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC
------***------

Số: 27 /CBTT-DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------***------

Hà Nội, Ngày 5 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/
  Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/
  Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**
   Mã Chứng khoán : DSC Mã Thành viên: 024
   Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
   Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456 Fax : +84 243 783 2189
   Email : info@dsc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố** (*):
   Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC ("DSC") công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và giải trình liên quan như sau:
   - Ngày 5 /3 /2025, DSC đã gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Công văn giải trình liên quan đến Quý Cơ Quan theo quy định;
   - Bên cạnh đó, DSC đã đăng tải nội dung về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Công văn giải trình liên quan trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 5 /3 /2025 tại đường dẫn: https://dsc.com.vn/ của Công ty.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 5 /3 /2025 tại đường dẫn: https://dsc.com.vn/ của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Công văn giải trình liên quan

S.G.P: 29 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

BẠCH QUỐC VINH

C.T.C.P
TY
HẦN
KHOÁN
SC
T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

RSM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 04/07/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P: 29 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 5 tháng 3 năm 2025

RSM Việt Nam
Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, toà nhà Discovery Complex,
số 302 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252
www.rsm.global/vietnam
www.rsmhanoi.com.vn

Số: 09/2025/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 47. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM.
Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng.
Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2023-026-1

Lê Đại Dương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4650-2021-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.756.139.855.473**	**4.083.140.920.041**
I. Tài sản tài chính	**110**		**5.751.946.696.325**	**4.079.570.710.545**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	480.274.656.275	63.163.827.831
1.1. Tiền	111.1		*480.274.656.275*	*63.163.827.831*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	2.779.791.689.000	1.678.898.604.741
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	270.000.000.000	443.456.986.302
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	2.186.281.583.458	1.491.524.069.980
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(36.224.742.061)	(36.190.290.925)
6. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	66.304.341.774	438.706.120.661
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*177.1*		-	*349.729.000.000*
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*66.304.341.774*	*88.977.120.661*
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*33.396.122.603*	*11.930.216.170*
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*32.908.219.171*	*77.046.904.491*
7. Trả trước cho người bán	118	4.5	4.225.000.000	736.662.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.5	2.930.328.081	910.890.157
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	243.010.092	243.010.092
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**4.193.159.148**	**3.570.209.496**
1. Tạm ứng	131	4.5	70.204.715	133.368.180
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	3.158.044.433	2.836.841.316
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		914.640.000	600.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		50.270.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.150.267.357**	**39.507.306.875**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.889.090.993**	**15.689.598.371**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	8.056.821.857	8.903.523.778
Nguyên giá	222		14.966.290.869	13.507.833.770
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.909.469.012)	(4.604.309.992)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	5.832.269.136	6.786.074.593
Nguyên giá	228		10.886.918.480	10.613.474.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.054.649.344)	(3.827.399.887)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**22.261.176.364**	**23.817.708.504**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.496.952.886	3.099.484.500
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	9.992.418.455	13.664.256.972
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	9.771.805.023	7.053.967.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.792.290.122.830**	**4.122.648.226.916**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.390.676.192.879**	**1.888.854.149.281**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3.388.326.479.655**	**1.887.721.412.582**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.15	3.340.274.390.000	1.849.251.760.300
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*3.340.274.390.000*	*1.849.251.760.300*
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.10	1.953.212.364	3.769.685.931
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.11	517.873.252	1.317.159.064
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		240.000.000	209.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.14	25.381.397.583	17.953.451.681
6. Phải trả người lao động	323		7.830.541.661	8.148.510.759
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		194.267.480	191.207.480
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	6.219.144.612	3.758.276.366
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		104.500.000	104.500.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	2.295.928.729	3.005.944.951
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.315.223.974	11.416.050
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**2.349.713.224**	**1.132.736.699**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.6	2.349.713.224	1.132.736.699
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.16**	**2.401.613.929.951**	**2.233.794.077.635**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.401.613.929.951**	**2.233.794.077.635**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411*		2.048.889.250.000	2.048.889.250.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*2.048.389.250.000*	*2.048.389.250.000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1 a*		*2.048.389.250.000*	*2.048.389.250.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*500.000.000*	*500.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		352.448.166.187	184.628.313.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.792.290.122.830**	**4.122.648.226.916**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		204.838.925	204.838.925
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	112.079.760.000	64.061.090.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	5.2	11.940.000	11.940.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		9.412.739.210.000	7.750.631.269.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*9.193.422.790.000*	*7.572.673.069.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*124.572.700.000*	*51.830.500.000*
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*645.640.000*	*16.896.640.000*
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*94.098.080.000*	*109.231.060.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	022		1.179.430.000	926.430.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*1.179.430.000*	*926.430.000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023	5.3	94.075.300.000	123.529.550.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	025	5.4	8.191.680.000	111.762.740.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	5.5	290.098.983.593	462.744.420.595
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*		*289.824.563.378*	*462.704.308.296*
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*274.420.215*	*40.112.299*
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*17.997.037*	*35.703.451*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*256.423.178*	*4.408.848*
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		290.076.907.821	462.690.540.313
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*289.916.308.289*	*462.685.865.361*
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*160.599.532*	*4.674.952*
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.6	22.075.772	53.880.282

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

S.G.P: 29 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		179.126.840.914	148.026.070.092
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.1*		*28.532.163.322*	*16.651.149.068*
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.2*		*53.945.648.351*	*24.924.810.201*
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.3*	6.1	*96.649.029.241*	*106.450.110.823*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	9.980.263.314	17.906.837.205
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	197.292.446.866	135.356.561.328
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		103.975.163.406	103.914.009.439
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.761.000.000	27.640.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.143.235.986	2.223.600.150
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.581.818.182	3.168.181.818
1.9. Doanh thu hoạt động khác	11		248.466.246	211.624.559
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**503.109.234.914**	**438.446.884.591**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34.782.555.522	1.380.886.079
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*21.1*		*4.095.684.751*	*658.384.189*
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*21.2*		*29.826.863.351*	*615.646.090*
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			*860.007.420*	*106.855.800*
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.2	34.451.136	33.065.268.171
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	870.000
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.2	121.230.854.531	102.963.604.584
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.2	1.076.413.500	5.679.372.537
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.2	3.117.307.998	5.480.482.436
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.2	3.353.921.807	2.494.874.288
2.8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.2	1.892.252.164	282.014.547
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**165.487.756.658**	**151.347.372.642**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.505.555.661	2.314.788.934
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**2.505.555.661**	**2.314.788.934**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	6.3	71.932.753.915	100.846.775.758
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**6.4**	**47.495.849.385**	**38.401.736.621**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**220.698.430.617**	**150.165.788.504**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		52.687.903	147.013
8.2. Chi phí khác	72		65.859.514	199.518
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(13.171.611)**	**(52.505)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**220.685.259.006**	**150.165.735.999**
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**43.865.406.690**	**30.248.947.687**
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.5	42.648.430.165	29.116.210.988
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.6	1.216.976.525	1.132.736.699
XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**176.819.852.316**	**119.916.788.312**
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**176.819.852.316**	**119.916.788.312**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.16.4	863	753
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.16.4	863	753

Nguyễn Thị Ánh Tuyết	**Trần Minh Toản**	**Bạch Quốc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 5 tháng 3 năm 2025		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**6.5**	**220.685.259.006**	**150.165.735.999**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**(1.264.995.795)**	**61.535.724.165**
- Khấu hao tài sản cố định	03		3.897.088.210	3.615.875.914
- Các khoản dự phòng	04		34.451.136	33.065.268.171
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(9.188.437.080)	(2.314.788.934)
- Chi phí lãi vay	06	6.3	71.932.753.915	100.846.775.758
- Dự thu tiền lãi	08		(67.940.851.976)	(73.677.406.744)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**29.826.863.351**	**615.646.090**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		29.826.863.351	615.646.090
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(53.945.648.351)**	**(24.924.810.201)**
- (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(53.945.648.351)	(24.924.810.201)
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1.275.718.519.799)**	**(1.712.826.431.409)**
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1.076.774.299.259)	(530.162.906.516)
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		173.456.986.302	(230.456.986.302)
- (Tăng) các khoản cho vay	33		(694.757.513.478)	(493.845.757.697)
- Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		440.342.630.863	(330.413.628.887)
- (Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.988.937.924)	(363.902.551)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(4.815.454)	2.269.629
- Giảm/(tăng)các tài sản khác	40		63.163.465	(5.153.280)
- Tăng chi phí phải trả	41		22.386.335	438.090.648
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		3.350.635.400	(2.981.779.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	4.14	(33.928.525.007)	(23.021.875.616)
- Lãi vay đã trả	44		(69.494.272.004)	(107.642.186.926)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(6.309.297.379)	2.839.175.301
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		3.060.000	13.290.000
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(1.291.959.256)	1.891.070.370
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48		(317.969.098)	2.725.244.566
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(504.816.222)	501.559.501
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		287.891.614	279.041.592
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(7.872.868.697)	(2.621.995.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(1.080.417.041.588)**	**(1.525.434.135.356)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(2.096.580.832)	(831.658.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	62		2.727.273	-
tư tài chính dài hạn	65		8.599.093.891	2.314.788.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**6.505.240.332**	**1.483.130.419**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	71	4.16	-	1.048.389.250.000
2. Tiền thu từ đi vay	73	4.15	11.062.938.289.725	9.900.591.451.808
2.1. Tiền vay khác	*73.2*		*11.062.938.289.725*	*9.900.591.451.808*
3. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.15	(9.571.915.660.025)	(9.362.433.782.998)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		*(9.571.915.660.025)*	*(9.362.433.782.998)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**1.491.022.629.700**	**1.586.546.918.810**
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**90**		**417.110.828.444**	**62.595.913.873**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**4.1**	**63.163.827.831**	**567.913.958**
Tiền	101.1		63.163.827.831	567.913.958
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**4.1**	**480.274.656.275**	**63.163.827.831**
Tiền	103.1		480.274.656.275	63.163.827.831
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		38.730.833.636.490	34.882.290.098.260
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(40.374.252.786.110)	(33.903.794.592.140)
3. (Chi trả)/Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.473.023.887.127	(728.930.863.810)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.250.174.509)	(1.763.608.329)
Tăng tiền thuần trong năm	**20**		**(172.645.437.002)**	**247.801.033.981**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**462.744.420.595**	**214.943.386.614**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		462.744.420.595	214.943.386.614
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		462.704.308.296	213.327.402.277
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		40.112.299	1.615.984.337
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**	**5.5**	**290.098.983.593**	**462.744.420.595**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		290.098.983.593	462.744.420.595
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		289.824.563.378	462.704.308.296
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		274.420.215	40.112.299

Nguyễn Thị Ánh Tuyết	**Trần Minh Toản**	**Bạch Quốc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 5 tháng 3 năm 2025		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.16	**1.065.488.039.323**	**2.233.794.077.635**	**1.168.306.038.312**	-	**176.819.852.316**	**(9.000.000.000)**	**2.233.794.077.635**	**2.401.613.929.951**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.500.000.000	2.048.889.250.000	1.048.389.250.000	-	-	-	2.048.889.250.000	2.048.889.250.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.000.000.000.000*	*2.048.389.250.000*	*1.048.389.250.000*	-	-	-	*2.048.389.250.000*	*2.048.389.250.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*500.000.000*	*500.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000*	*500.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		64.711.525.559	184.628.313.871	119.916.788.312	-	176.819.852.316	(9.000.000.000)	184.628.313.871	352.448.166.187
Tổng cộng		**1.065.488.039.323**	**2.233.794.077.635**	**1.168.306.038.312**	-	**176.819.852.316**	**(9.000.000.000)**	**2.233.794.077.635**	**2.401.613.929.951**
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-		-	-

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Trần Minh Toản
Kế toán trưởng

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 23/8/2023 theo Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất là 2.048.389.250.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 204.838.925 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngày 24/09/2024, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSC theo Quyết định số 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/09/2024.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 221 người (tại ngày 01/01/2024 là 208 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC – Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1 số 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Tầng 03, số 130 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL) (tiếp)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán hoặc các quyền tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Chi phí thiết kế, thi công văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác;

3.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn (tiếp)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 – 08

Bằng sáng chế và nhãn hiệu

Bằng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Bằng sáng chế và nhãn hiệu	03 – 05

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2024, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	480.274.656.275	63.163.827.831
Cộng	**480.274.656.275**	**63.163.827.831**

4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2024		Năm 2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của Công ty	**180.753.463**	**17.953.913.387.700**	**32.239.560**	**3.263.606.926.223**
Cổ phiếu	19.613.463	577.055.097.700	10.913.201	291.892.275.280
Trái phiếu	161.140.000	17.376.858.290.000	21.326.359	2.971.714.650.943
Của nhà đầu tư	**3.439.688.042**	**79.137.231.732.010**	**3.631.325.811**	**68.990.464.440.000**
Cổ phiếu	3.439.652.242	79.136.074.420.000	3.631.298.011	68.990.225.430.000
Chứng chỉ quỹ	34.800	1.041.210.000	27.800	239.010.000
Trái phiếu	1.000	116.102.010	-	-
Cộng	**3.620.441.505**	**97.091.145.119.710**	**3.663.565.371**	**72.254.071.366.223**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	297.996.541.471	319.791.689.000	206.634.531.553	227.337.770.741
ACB	*98.512.350.000*	*104.195.106.000*	*62.986.440.000*	*70.323.360.000*
VAB			*2.897.790.000*	*574.541.741*
OCB	*1.455.818.259*	*1.375.524.000*	*1.581.600.167*	*1.596.000.000*
FPT	*672.000.000*	*762.500.000*	*67.897.158.174*	*72.843.800.000*
SSI			*71.271.085.000*	*82.000.000.000*
MBB	*63.563.840.000*	*69.092.770.000*	-	-
CTG	*70.138.020.000*	*80.582.040.000*	-	-
HCM	*62.490.555.000*	*62.716.080.000*	-	-
KDH	*366.000.000*	*397.100.000*	-	-
NLG	*452.000.000*	*365.500.000*	-	-
MWG	*345.500.000*	*305.000.000*	-	-
Cổ phiếu khác	*458.212*	*69.000*	458.212	69.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000	-	10.010.000	-
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	*10.010.000*	-	*10.010.000*	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.460.000.000.000	2.460.000.000.000	1.451.560.834.000	1.451.560.834.000
Cộng	**2.758.006.551.471**	**2.779.791.689.000**	**1.658.205.375.553**	**1.678.898.604.741**

4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	270.000.000.000	270.000.000.000	443.456.986.302	443.456.986.302
Cộng	**270.000.000.000**	**270.000.000.000**	**443.456.986.302**	**443.456.986.302**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.080.142.095.589	2.043.917.353.528	1.389.807.851.964	1.353.617.561.039
Ông Cấn Lương Minh (i)	*1.518.200.000*	*22.004.787*	*1.518.200.000*	*32.273.688*
Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)	*1.220.900.000*	*20.225.142*	*1.220.900.000*	*29.663.542*
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	*1.400.900.000*	*21.125.433*	*1.400.900.000*	*30.983.968*
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	*705.200.000*	*10.468.500*	*705.200.000*	*15.353.800*
Bà Lê Thị Hồng (ii)	*8.617.726.741*	-	*8.617.726.741*	-
Ông Nguyễn Vĩnh Huy (ii)	*8.617.726.741*	-	*8.617.726.741*	-
Ông Nguyễn Kháng (ii)	*14.217.912.441*	-	*14.217.912.441*	-
Nhà đầu tư khác	*2.043.843.529.666*	*2.043.843.529.666*	*1.353.509.286.041*	*1.353.509.286.041*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	106.139.487.869	106.139.487.869	101.716.218.016	101.716.218.016
Cộng	**2.186.281.583.458**	**2.150.056.841.397**	**1.491.524.069.980**	**1.455.333.779.055**

(i) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và đánh giá rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)

(ii) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2022. Trong năm 2022, Công ty đã giải ngân cho vay ký quỹ 03 nhà đầu tư cá nhân gồm ông Nguyễn Kháng, ông Nguyễn Vĩnh Huy, bà Lê Thị Hồng với mã cổ phiếu cho vay ký quỹ là NVL. Đây là các khoản vay ký quỹ được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Chứng khoán cho vay ký quỹ nằm trong danh mục được phép cho vay và tỷ lệ cho vay tuân thủ đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước tại thời điểm cho vay.

Sau quá trình Công ty xử lý bán toàn bộ cổ phiếu NVL trong danh mục chứng khoán của các Nhà đầu tư trên đang nắm giữ để thu hồi nợ theo đúng quy định pháp luật, số nợ gốc và lãi cho vay chưa thu hồi được tại ngày 31/12/2023 là 33.089.876.125 VND. Ngày 8/12/2022, các Nhà đầu tư đã làm việc và đề xuất phương thức trả nợ cho Công ty đối với khoản nợ gốc và lãi còn lại của khoản vay ký quỹ. Theo đó, các Nhà đầu tư cam kết sẽ thanh toán đầy đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính còn tồn đọng với Công ty thông qua việc bán tài sản hợp pháp thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung Lũng Đại Dương.

Chi tiết các quyền tài sản sử dụng để đảm bảo thanh toán như sau:

Khách hàng	Số dư cho vay tại ngày 01/01/2024 (VND)	Số dư cho vay tại ngày 31/12/2024 (VND)	Số dư lãi vay lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND)	Tài sản dùng để đảm bảo (*) (VND)
Lê Thị Hồng	8.617.726.741	8.617.726.741	448.382.887	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-4.32
Nguyễn Vĩnh Huy	8.617.726.741	8.617.726.741	448.382.887	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.2-4.16
Nguyễn Kháng	14.217.912.441	14.217.912.441	739.744.428	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-3.07 và NWP.5.1-3.08
Tổng cộng	**31.453.365.923**	**31.453.365.923**	**1.636.510.202**	**Tổng giá trị các quyền tài sản là 33.063.280.000 VND**

(*) Giá trị các quyền tài sản được xác định dựa trên Chứng thư thẩm định giá số 050123/CT/DIAMONDRV ngày 05/01/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá và Bất động sản Kim Cương. Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ ngày 28/11/2022. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư cho vay và lãi vay (với tổng số tiền là 33.089.876.125 VND) trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 01/12/2023 để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro và dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, do đó Công ty không ghi nhận doanh thu cho vay phát sinh thêm trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (i)	(36.224.742.061)	(36.190.290.925)
Ông Cấn Lương Minh	*(1.496.195.213)*	*(1.485.926.312)*
Ông Nguyễn Quang Lĩnh	*(1.200.674.858)*	*(1.191.236.458)*
Ông Tạ Ngọc Anh	*(1.379.774.567)*	*(1.369.916.032)*
Ông Nguyễn Trung Toàn	*(694.731.500)*	*(689.846.200)*
Bà Lê Thị Hồng	*(8.617.726.741)*	*(8.617.726.741)*
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	*(8.617.726.741)*	*(8.617.726.741)*
Ông Nguyễn Kháng	*(14.217.912.441)*	*(14.217.912.441)*
Cộng	**(36.224.742.061)**	**(36.190.290.925)**

(i) Trích lập dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

4.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Trong đó:	66.304.341.774	438.706.120.661
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*33.396.122.603*	*11.930.216.170*
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*32.908.219.171*	*77.046.904.491*
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	*349.729.000.000*
2. Trả trước cho người bán	4.225.000.000	736.662.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng và Nội thất An Phú	*3.740.000.000*	-
Công ty khác	*485.000.000*	*736.662.000*
3. Các khoản phải thu khác	243.010.092	243.010.092
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.930.328.081	910.890.157
6. Tạm ứng	70.204.715	133.368.180
Cộng	**71.893.714.368**	**438.850.880.796**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.5 Các khoản phải thu (tiếp)

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2024 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2024 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2024 VND	Số dự phòng tại ngày 31/12/2024 VND
Các khoản phải thu khác	**242.660.092**	**242.660.092**	**-**	**-**	**242.660.092**	**242.660.092**
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**1.636.510.202**	**1.636.510.202**	**-**	**-**	**1.636.510.202**	**1.636.510.202**
Bà Lê Thị Hồng	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Kháng	739.744.428	739.744.428	-	-	739.744.428	739.744.428
Cộng	**1.879.170.294**	**1.879.170.294**	**-**	**-**	**1.879.170.294**	**1.879.170.294**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	148.335.074	9.201.985
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.009.709.359	2.827.639.331
Cộng	**3.158.044.433**	**2.836.841.316**
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	3.556.098.474	7.298.827.733
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	4.586.583.257	4.750.699.871
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.849.736.724	1.614.729.368
Cộng	**9.992.418.455**	**13.664.256.972**

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	**12.633.143.514**	**874.690.256**	**13.507.833.770**
Mua sắm	32.120.000	1.791.016.832	1.823.136.832
Thanh lý, nhượng bán	(364.679.733)	-	(364.679.733)
Tại ngày 31/12/2024	**12.300.583.781**	**2.665.707.088**	**14.966.290.869**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	**4.533.676.995**	**70.632.997**	**4.604.309.992**
Khấu hao	2.273.427.435	396.411.318	2.669.838.753
Thanh lý, nhượng bán	(364.679.733)	-	(364.679.733)
Tại ngày 31/12/2024	**6.442.424.697**	**467.044.315**	**6.909.469.012**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	**8.099.466.519**	**804.057.259**	**8.903.523.778**
Tại ngày 31/12/2024	**5.858.159.084**	**2.198.662.773**	**8.056.821.857**

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.583.546.780 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.650.546.513 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	**88.000.000**	**132.000.000**	**10.393.474.480**	**10.613.474.480**
Mua sắm	-	-	273.444.000	273.444.000
Tại ngày 31/12/2024	**88.000.000**	**132.000.000**	**10.666.918.480**	**10.886.918.480**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	**54.388.879**	**48.950.000**	**3.724.061.008**	**3.827.399.887**
Khấu hao	29.333.328	26.400.000	1.171.516.129	1.227.249.457
Tại ngày 31/12/2024	**83.722.207**	**75.350.000**	**4.895.577.137**	**5.054.649.344**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	**33.611.121**	**83.050.000**	**6.669.413.472**	**6.786.074.593**
Tại ngày 31/12/2024	**4.277.793**	**56.650.000**	**5.771.341.343**	**5.832.269.136**

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.157.317.800 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.930.878.800 VND).

4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	7.053.967.032	5.040.971.118
Tiền nộp bổ sung	2.176.676.621	1.689.672.535
Tiền lãi phân bổ trong năm	541.161.370	323.323.379
Cộng	**9.771.805.023**	**7.053.967.032**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	1.446.656.952	1.717.154.896
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	506.555.412	2.052.531.035
Cộng	**1.953.212.364**	**3.769.685.931**

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	-	895.701.400
Các công ty khác	517.873.252	421.457.664
Cộng	**517.873.252**	**1.317.159.064**

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.632.078.883	3.193.596.972
Chi phí phải trả khác	587.065.729	564.679.394
Cộng	**6.219.144.612**	**3.758.276.366**

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	794.333.648	717.860.000
Cộng tác viên phát triển khách hàng	1.497.354.081	2.270.061.912
Đối tượng khác	4.241.000	18.023.039
Cộng	**2.295.928.729**	**3.005.944.951**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2024 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		38.196.462	38.196.462	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	5.856.259	642.278.691	733.224.977	-	96.802.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.545.076.967	33.928.525.007	42.648.430.165	-	22.264.982.125
Thuế thu nhập cá nhân	-	969.747.126	9.889.424.285	9.321.461.844	-	401.784.685
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	-	3.432.771.329	44.236.013.932	43.421.070.831	-	2.617.828.228
Các loại thuế khác	-	-	24.523.294	24.523.294	-	-
Cộng	**-**	**17.953.451.681**	**88.720.765.209**	**96.148.711.111**	**-**	**25.381.397.583**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (i)	1.261.384.274.800	1.261.384.274.800	7.591.217.289.725	7.285.796.174.525	1.566.805.390.000	1.566.805.390.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	137.867.485.500	137.867.485.500	882.469.000.000	606.867.485.500	413.469.000.000	413.469.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (iii)	-	-	630.000.000.000	270.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	450.000.000.000	450.000.000.000	1.559.252.000.000	1.409.252.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (v)	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	**1.849.251.760.300**	**1.849.251.760.300**	**11.062.938.289.725**	**9.571.915.660.025**	**3.340.274.390.000**	**3.340.274.390.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

Số hợp đồng	Số dư vay tại 31/12/2024 (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích
(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1412941/HĐTD ngày 10/6/2024	1.566.805.390.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác. Đầu tư kinh doanh cổ phiếu.
(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT128-DSC ngày 16/12/2024	413.469.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi. Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số 23/TAH/2748839/HĐCTD/01 ngày 31/8/2023	360.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư kinh doanh chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức tín dụng phát hành
(iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.0280/2024/HĐTDHM-DN/PGBankĐĐ ngày 07/5/2024	600.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh tự doanh của công ty
(v) Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.4960.251124 ngày 29/11/2024	400.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động chi trả chi phí vận hành, đầu tư, mua trái phiếu chính phủ; hoàn vốn cho các giao dịch đầu tư/mua trái phiếu chính phủ
Cộng	**3.340.274.390.000**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	**1.000.000.000.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**64.711.525.559**	**1.065.488.039.323**
Góp vốn	1.048.389.250.000	-	-	-	-	1.048.389.250.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	119.916.788.312	119.916.788.312
Tại ngày 31/12/2023	**2.048.389.250.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**184.628.313.871**	**2.233.794.077.635**
Tại ngày 01/01/2024	**2.048.389.250.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**184.628.313.871**	**2.233.794.077.635**
Lãi trong năm	-	-	-	-	176.819.852.316	176.819.852.316
Chia các quỹ (i)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	**2.048.389.250.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**352.448.166.187**	**2.401.613.929.951**

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 9.000.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 25/3/2024 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Anh	729.998.000.000	35,64	729.998.000.000	35,64
Công ty CP Quản lý Quỹ NTP	700.000.000.000	34,17	700.000.000.000	34,17
Các cổ đông khác	618.391.250.000	30,19	618.391.250.000	30,19
Cộng	**2.048.389.250.000**	**100**	**2.048.389.250.000**	**100**

4.16.3Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	205.000.000	205.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	204.838.925	204.838.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*204.838.925*	*204.838.925*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	204.838.925	204.838.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*204.838.925*	*204.838.925*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4Lãi cơ bản/thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)	176.819.852.316	119.916.788.312
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	9.000.000.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	204.838.925	147.319.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**863**	**753**

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 9.000.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 25/3/2024.

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên thu nhập pha loãng trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	112.079.760.000	64.061.090.000
Cộng	**112.079.760.000**	**64.061.090.000**

5.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ phiếu	11.940.000	11.940.000
Cộng	**11.940.000**	**11.940.000**

5.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	94.075.300.000	123.529.550.000
Cộng	**94.075.300.000**	**123.529.550.000**

5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ phiếu	8.191.680.000	111.762.740.000
Cộng	**8.191.680.000**	**111.762.740.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.5 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	289.824.563.378	462.704.308.296
- Của Nhà đầu tư trong nước	*289.810.369.904*	*462.699.244.856*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*14.193.474*	*5.063.440*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	274.420.215	40.112.299
- Của Nhà đầu tư trong nước	*17.997.037*	*35.703.451*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*256.423.178*	*4.408.848*
Cộng	**290.098.983.593**	**462.744.420.595**

5.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	22.075.772	53.880.282
Cộng	**22.075.772**	**53.880.282**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	96.649.029.241	106.450.110.823
Từ tài sản tài chính HTM	9.980.263.314	17.906.837.205
Từ các khoản cho vay và phải thu	197.292.446.866	135.356.561.328
Cộng	**303.921.739.421**	**259.713.509.356**

6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)	121.230.854.531	102.963.604.584
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.117.307.998	5.480.482.436
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.353.921.807	2.494.874.288
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.076.413.500	5.679.372.537
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay (i)	34.451.136	33.065.268.171
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.892.252.164	282.014.547
Cộng	**130.705.201.136**	**149.965.616.563**

(i) Số trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2024 chủ yếu liên quan các khoản cho vay như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

6.3 Chi phí lãi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	71.932.753.915	100.846.775.758
Lãi vay ngân hàng	*71.932.753.915*	*79.288.775.758*
Lãi vay cá nhân	-	*21.558.000.000*
Cộng	**71.932.753.915**	**100.846.775.758**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

6.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.626.818.535	24.540.822.624
Chi phí vật liệu văn phòng	84.700.896	175.881.081
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	867.654.774	1.521.958.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.975.904	450.327.243
Thuế và các khoản lệ phí	6.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.937.885.988	1.439.007.717
Chi phí khác bằng tiền	14.284.813.288	10.266.739.612
Cộng	**47.495.849.385**	**38.401.736.621**

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi kế toán trước thuế	**220.685.259.006**	**150.165.735.999**
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận	**(7.443.108.183)**	**(4.584.681.061)**
Chi phí không được trừ	5.402.398.655	1.084.002.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.634.699.600)	(5.000.000)
Chi phí dự phòng phải thu cho vay và lãi vay (i)	(7.108.928.286)	17.363.193.164
(Chênh lệch)/Hoàn nhập chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	898.121.048	(23.026.876.659)
Lãi sau điều chỉnh	**213.242.150.823**	**145.581.054.938**
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	**213.242.150.823**	**145.581.054.938**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	**42.648.430.165**	**29.116.210.988**
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**42.648.430.165**	**29.116.210.988**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.545.076.967	7.450.741.595
Thuế TNDN đã trả trong năm	(33.928.525.007)	(23.021.875.616)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**22.264.982.125**	**13.545.076.967**

(i) Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của khoản dự phòng phải thu cho vay và lãi vay là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết khoản dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Số dư cuối năm	-	-		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%		
Số dư đầu năm	3.472.638.633			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay	-	3.472.638.633	-	(3.472.638.633)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập trong năm liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay	(1.421.785.657)	-	1.421.785.657	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.050.852.976)	(3.472.638.633)	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Số dư cuối năm	**2.349.713.224**	**1.132.736.699**		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%		
Số dư đầu năm	4.605.375.332	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	4.425.751.122	4.605.375.332	4.425.751.122	4.605.375.332
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoàn nhập trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	(4.605.375.332)	-	(4.605.375.332)	-
Biến động khác	(25.184.922)	-	(25.184.922)	
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.050.852.976)	(3.472.638.633)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**1.216.976.525**	**1.132.736.699**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đức Anh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP	Người có liên quan của người nội bộ (Ông Bạch Quốc Vinh)
Công ty Cổ phần Thành Công Motor Việt Nam	Người có liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Đức Anh)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Cung cấp dịch vụ, trả phí tư vấn và mua tài sản

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	-	27.572.500.000
Phí tư vấn đầu tư đã cung cấp	-	*25.000.000.000*
Phí chuyển nhượng quyền mua	-	*2.572.500.000*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP	1.525.000.000	-
Trả phí tư vấn đầu tư	*1.525.000.000*	-
Công ty Cổ phần Thành Công Motor Việt Nam	408.971.017	-
Mua tài sản	*408.971.017*	-
Ông Nguyễn Đức Anh	-	2.572.500.000
Phí chuyển nhượng quyền mua	-	*2.572.500.000*
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	-	107.287.250
Phí chuyển nhượng quyền mua	-	*107.287.250*
Cộng	**1.933.971.017**	**30.606.671.000**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	**3.810.500.000**	**2.439.500.000**
Ông Nguyễn Đức Anh	1.488.000.000	832.000.000
Ông Vũ Nhật Lâm	1.675.000.000	1.365.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	327.500.000	162.500.000
Ông Bạch Quốc Vinh	320.000.000	80.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**160.000.000**	**130.000.000**
Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	160.000.000	130.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**3.200.000.000**	**2.600.000.000**
Ông Bạch Quốc Vinh	3.200.000.000	2.600.000.000
Cộng	**7.170.500.000**	**5.169.500.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
Năm 2024					
1. Doanh thu	179.126.840.914	103.975.163.406	3.143.235.986	216.863.994.608	503.109.234.914
2. Các chi phí trực tiếp	34.782.555.522	121.230.854.531	3.353.921.807	6.120.424.798	165.487.756.658
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	119.494.462.814
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	2.558.243.564
Lợi nhuận trước thuế	**144.344.285.392**	**(17.255.691.125)**	**(210.685.821)**	**210.743.569.810**	**220.685.259.006**
Số dư tại ngày 31/12/2024					
1. Tài sản bộ phận	2.779.791.689.000	9.771.805.023	-	2.491.880.351.050	5.281.443.845.073
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	510.846.277.757
Tổng tài sản	**2.779.791.689.000**	**9.771.805.023**	**-**	**2.491.880.351.050**	**5.792.290.122.830**
Nợ phải trả tại ngày 31/12/2024					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	2.617.828.228	-	-	2.617.828.228
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.388.058.364.651
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.617.828.228**	**-**	**-**	**3.390.676.192.879**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
Năm 2023					
1. Doanh thu	148.026.070.092	103.914.009.439	2.223.600.150	184.283.204.910	438.446.884.591
2. Các chi phí trực tiếp	1.381.756.079	102.963.604.584	2.494.874.288	44.507.137.691	151.347.372.642
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	139.248.711.897
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	2.314.935.947
Lợi nhuận trước thuế	**146.644.314.013**	**950.404.855**	**(271.274.138)**	**139.776.067.219**	**150.165.735.999**
Số dư tại ngày 01/01/2024					
1. Tài sản bộ phận	2.028.627.604.741	7.053.967.032	-	1.987.779.277.973	4.023.460.849.746
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	99.187.377.170
Tổng tài sản	**2.028.627.604.741**	**7.053.967.032**	**-**	**1.987.779.277.973**	**4.122.648.226.916**
Nợ phải trả tại ngày 01/01/2024					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	3.432.771.329	-	-	3.432.771.329
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.885.421.377.952
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.432.771.329**	**-**	**-**	**1.888.854.149.281**

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và hoạt động tư vấn tài chính.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND
Từ 01 năm trở xuống	9.475.754.741
Trên 01 năm đến 05 năm	6.840.755.315
Cộng	**16.316.510.056**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Địa điểm thuê hoạt động	Giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn vị tính	Thời hạn thuê
Tòa nhà Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.			
Tầng 1	*158.945.455*	*VND/tháng*	*08/01/2023 - 07/01/2026*
Tầng 2	*134.673.000*	*VND/tháng*	*01/4/2021 - 31/3/2026*
Tầng 8	*89.913.438*	*VND/tháng*	*16/6/2024 - 30/6/2027*
Tòa nhà HEAC số 14-16 phố Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm			
Tầng 1	*244.692.364*	*VND/tháng*	*01/7/2022 - 14/5/2027*
Tòa nhà tại địa chỉ số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh			
Tầng 1, 2, 3, 4	*299.609.500*	*VND/tháng*	*03/6/2022 - 02/6/2025*
Tầng 3 nhà B, Tòa nhà số 130 đường Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	36.584.680	VND/tháng	01/6/2024 - 30/6/2027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	(61)	753
2.	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	814	(61)	753

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Trần Minh Toản
Kế toán trưởng

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

RSM

RSM Vietnam

Hanoi Office
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building
No. 302 Cau Giay Street
Dich Vong Ward, Cau Giay District
Ha Noi, Vietnam

T: +8424 3795 5353 F: +8424 3795 5252
Hotline: +8498 8139 090

contact_hn@rsm.com.vn
www.rsmhanoi.com.vn

Ho Chi Minh City Head Office
3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147Bis Hai Ba Trung Street
Vo Thi Sau Ward, District 3
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

RSM Vietnam is a member of the RSM Network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm, each of which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity of any description in any jurisdiction.

The RSM network is administered by RSM International Limited, a company registered in England and Wales (company number 4040598) whose registered office is at 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. The brand and trademark RSM and other intellectual property rights used by members of the network are owned by RSM International Association, an association governed by article 60 et seq of the Civil Code of Switzerland whose seat is in Zug.

© RSM International Association. 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 26 /2025/CV-KT/DSC	
(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động với năm 2023)	*Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2025*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2024 lập ngày .5.../.3.../2025;
- DSC đã công bố thông tin BCTC kiểm toán năm 2024 trên website công ty: www.dsc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động với lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	503,109,234,914	438,446,884,591	15%
2	Chi phí hoạt động	165,487,756,658	151,347,372,642	9%
3	Doanh thu tài chính	2,505,555,661	2,314,788,934	8%
4	Chi phí tài chính	71,932,753,915	100,846,775,758	-29%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,495,849,385	38,401,736,621	24%
6	Thu nhập khác	52,687,903	147,013	
7	Chi phí khác	65,859,514	199,518	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220,685,259,006	150,165,735,999	47%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	42,648,430,165	29,116,210,988	46%
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,216,976,525	1,132,736,699	
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	176,819,852,316	119,916,788,312	47%

Giải trình nguyên nhân: Là do doanh thu tăng so với năm 2023

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2024 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *Lưu: VP, KT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Bạch Quốc Vinh